

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Xín Mần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Xín Mần tại Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 456/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Xín Mần với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Xín Mần;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Xín Mần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xin	Xã Bàn Dịu	Xã Chí Cà	Xã Xin Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vây Sủ
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	69,05	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	519,90	-	27,62	38,32	22,49	11,83	19,07	33,49	31,10	15,62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	34,69	34,69	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,22	4,57	1,01	0,93	0,15	0,76	0,16	0,16	0,49	0,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	0,23	-	-	-	0,10	-	0,74	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	2,92	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,42	-	-	-	-	-	-	3,92	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,66	0,21	0,03	0,07	0,85	-	0,03	-	-	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	0,05	-	-	0,04	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,52	24,38	7,55	5,16	-	1,94	0,37	5,51	4,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	944,63	31,07	16,64	22,86	56,67	39,04	25,35	87,99	1,78	5,75

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tả Nhiu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nấm Dẩn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Tri	Xã Khuôn Lùng
	Tổng diện tích đất tự nhiên		58.702,22	1.440,14	2.776,38	1.912,48	2.026,53	2.260,94	2.690,08	3.894,07	10.014,44	8.133,93	3.963,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.687,28	1.358,01	2.687,58	1.624,40	1.743,77	2.097,13	2.629,31	3.604,58	9.808,38	7.943,36	3.839,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.054,60	142,31	222,01	97,66	168,57	149,76	160,51	166,94	319,49	294,62	131,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.066,24	65,09	116,02	1,00	81,61	51,94	37,00	28,33	121,54	178,34	96,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.303,62	314,76	665,21	1.120,62	449,97	1.066,00	1.074,31	660,53	2.861,91	701,52	748,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.862,02	91,34	91,45	82,12	105,22	107,02	243,84	215,20	100,79	646,03	202,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.368,27	406,77	1.194,06	102,52	540,46	281,14	772,46	2.055,91	4.229,88	3.288,15	1.097,87
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.092,39	402,83	514,85	221,47	479,56	493,20	378,19	506,01	2.292,75	3.012,67	1.657,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,38	-	-	-	-	-	-	-	3,57	0,37	1,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.070,31	65,52	53,34	73,84	146,11	92,72	53,76	162,46	201,03	187,83	81,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,89	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,78	-	-	-	-	-	-	0,06	2,40	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,34	-	-	-	-	0,70	-	-	0,77	0,30	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,31	-	-	-	-	-	-	-	-	4,32	7,87
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	1.089,04	37,85	24,29	33,11	90,97	48,68	19,51	39,71	102,94	57,86	28,19

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tả Nhiu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nám Dẩn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Tri	Xã Khuôn Lùng
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,24	-	-	-	-	-	-	17,24	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	69,05	-	-	3,28	-	-	-	58,71	-	-	0,10
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,85	0,10	-	1,50	-	0,10	-	-	-	-	0,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	519,90	20,99	22,25	23,21	41,31	30,09	23,77	29,16	41,77	64,11	23,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,22	0,73	0,20	0,27	0,48	0,33	0,30	0,50	0,19	0,51	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	2,92	-	-	-	-	-	-	-	0,45	0,73	0,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,42	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,66	0,04	0,36	0,02	0,13	0,07	0,63	0,47	0,44	-	0,29
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,52	5,81	6,24	10,82	13,23	10,25	9,55	16,60	52,08	60,00	21,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	944,63	16,61	35,46	214,25	136,65	71,09	7,01	127,03	5,03	2,74	41,63

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2918 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xín	Xã Bản Dịu	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vây Sủ
1	Đất nông nghiệp	NNP	305,37	30,55	0,68	1,43	12,51	3,37	0,46	12,34	7,11	109,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,68	1,25	0,03	0,01	0,02	-	0,15	0,41	-	0,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,95	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	136,65	12,95	0,65	1,12	10,70	0,86	0,23	8,15	2,04	46,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,50	1,30	-	0,30	-	-	-	-	0,20	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,51	0,90	-	-	-	-	-	-	-	20,26
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	117,50	14,15	-	-	1,79	2,51	0,08	3,78	4,87	41,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,09	23,36	0,87	-	0,05	0,59	0,63	11,08	3,08	26,22
2.1	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,65	2,53	0,54	-	-	0,59	0,23	-	-	0,08
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60	-	0,33	-	0,05	-	-	0,02	-	0,15
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	-	-	-	-	-	0,40	-	0,05	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,16	20,83	-	-	-	-	-	11,06	3,03	25,99
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tả Nhiu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nấm Dần	X. Quảng Nguyên	Xã Nà Tri	Xã Khuôn Lùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	305,37	10,14	0,08	5,39	40,87	15,53	-	6,26	48,75	0,27	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,68	0,01	-	-	1,04	0,15	-	0,15	9,48	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,95	-	-	-	1,04	-	-	-	8,50	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	136,65	4,71	0,08	3,33	25,10	7,46	-	2,35	10,16	0,27	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,50	-	-	-	-	2,00	-	1,80	0,86	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,51	-	-	-	-	-	-	0,08	7,27	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	117,50	5,42	-	2,06	14,73	5,92	-	1,88	18,45	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,53	-	-	-	-	-	-	-	2,53	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,09	2,52	-	2,90	8,91	3,69	0,12	-	0,21	0,84	0,02
2.1	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,65	-	-	-	0,56	-	0,12	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60	-	-	-	0,01	-	-	-	0,18	0,84	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,16	2,52	-	2,90	8,11	3,69	-	-	0,03	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2918 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xín	Xã Bản Đú	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vầy Sủ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	318,61	32,18	2,63	1,53	12,91	4,56	1,03	12,67	8,01	109,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,22	1,27	0,03	0,04	0,02	-	0,40	0,44	-	0,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,95	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	139,57	13,05	0,90	1,17	11,10	0,98	0,55	8,28	2,11	46,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,91	1,91	0,20	0,32	-	0,30	-	0,03	0,40	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,51	0,90	-	-	-	-	-	-	-	20,26
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,85	15,05	1,50	-	1,79	3,28	0,08	3,92	5,50	41,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		812,33	-	73,22	12,19	-	7,83	-	1,17	-	-
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^{a)}	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^{a)}	162,21	-	72,95	12,07	-	7,80	-	0,07	-	-
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	-	-	-	-	0,11	-	-	0,20	-

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Rế	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tà Nhiu	Xã Bân Ngò	Xã Ché Là	Xã Nám Dẩn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Trì	Xã Khuôn Lùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	318,61	10,42	0,28	5,54	41,51	16,68	0,21	7,37	50,20	0,89	0,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,22	0,06	-	-	1,16	0,15	-	0,95	10,55	0,14	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	9,95	-	-	-	1,04	-	-	-	8,50	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	139,57	4,84	0,18	3,38	25,16	7,58	0,05	2,66	10,34	0,58	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,91	-	0,10	0,10	0,30	2,20	0,06	1,80	0,96	0,15	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,51	-	-	-	-	-	-	0,08	7,27	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,85	5,52	-	2,06	14,89	6,75	0,10	1,88	18,55	0,02	0,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,55	-	-	-	-	-	-	-	2,53	-	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		812,33	-	7,31	-	-	-	-	-	206,00	484,86	19,75
2.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	162,21	-	1,32	-	-	-	-	-	57,00	-	11,00
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2918/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Cốc Pài	Xã Nàn Xìn	Xã Bản Díu	Xã Chí Cà	Xã Xín Mần	Xã Trung Thịnh	Xã Thèn Phàng	Xã Ngán Chiên	Xã Pà Vầy Sủ
1	Đất nông nghiệp	NNP	818,71	50,00	30,00	70,00	-	97,43	-	125,00	10,00	35,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,43	-	-	-	-	27,43	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	590,00	50,00	30,00	70,00	-	-	-	100,00	10,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	201,28	-	-	-	-	70,00	-	25,00	-	35,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,88	4,89	-	-	1,45	-	-	6,10	1,92	7,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TM D	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Cốc Ré	Xã Thu Tà	Xã Nàn Ma	Xã Tả Nhiu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Nậm Dẩn	Xã Quảng Nguyên	Xã Nà Tri	Xã Khuôn Lùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	818,71	20,00	-	50,00	130,00	30,00	20,00	30,00	61,28	-	60,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	590,00	20,00	-	50,00	60,00	30,00	20,00	30,00	60,00	-	60,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	201,28	-	-	-	70,00	-	-	-	1,28	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,88	1,68	-	0,29	7,50	1,30	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất PTHH cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,58	1,68	-	0,29	7,50	1,30	-	-	-	-	-